



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngo Quyen Str, Son Tra District & No. 97 Ly Thai To Str, Thanh Khe District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0078.8-CTC/0239/KT2-HC3

Ngày: 29/6/2024

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA BỂ CHỨA TRẠM XỬ LÝ EA NA, XÃ EA NA, HUYỆN KRÔNG ANA
2. Ký hiệu mẫu: 24204
3. Số lượng mẫu: 01
4. Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 8,5 L, được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa
5. Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
6. Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
7. Ngày lấy mẫu: 12/6/2024
8. Thời gian và Địa điểm lấy mẫu: (13h45-14h00) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
9. Ngày thử nghiệm: ngày: 08/12/2023 đến ngày: 28/12/2023
10. Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
1	Độ cứng tổng mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2023	69,75	≤ 300
2	Chloride mg/L	TCVN 6194:1996	5,29	≤ 250
3	Sắt tổng (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
4	Mangan (Mn) mg/L	TCVN 6002:1995	< 0,05 (MQL)	≤ 0,1
5	Nitrat (tính theo N) mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,44	≤ 2
6	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
7	Chỉ số Permanganat mg/L	TCVN 6186:1996	1,18	≤ 2
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	TCVN 6494-1:2011	2,28	≤ 250
9	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540C:2023	45,5	≤ 1000
10	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ B&D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
11	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
12	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
13	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,20 (MQL)	≤ 1,5
14	Sunfua mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
15	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
16	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	3,0	≤ 200
17	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,7
18	Cadmi (Cd) mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
19	Chromi (Cr) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05
20	Đồng (Cu) mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,1 (MQL)	≤ 1



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngo Quyen Str., Son Tra District & No. 97 Ly Thai To Str., Thanh Khe District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0078.8-CTC/0239/KT2-HC3

Ngày: 29/6/2024

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
21	Kẽm (Zn) mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,1 (MQL)	≤ 2
22	Antimon (Sb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
23	Nickel (Ni) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
24	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,3
25	Xyanua (CN ⁻) mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ E:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,05
26	Seleni (Se) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
Vi sinh vật				
27	<i>P.aeruginosa</i> CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (< 1)	< 1
28	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL	SMEWW 9213B (2017)	KPH (< 1)	< 1
Nhóm Alkan clo hóa				
29	Cacbonetetraclorea µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
30	Diclorometan µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
31	Tricloroeten µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
32	Tetracloroeten µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
33	1,2 - Dicloroetan µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
34	1,1,1-Tricloroetan µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
35	Vinyl clorua µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
36	1,2 - Dicloroeten µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
Hydrocacbua thơm				
37	Phenol và dẫn xuất của Phenol µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 1
38	Benzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
39	Toluen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
40	Xylen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
41	Etylbenzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
42	Styren µg/L	US EPA Method 5021A	1,31	≤ 20
Nhóm Benzen clo hóa				
43	Monoclorobenzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
44	1,2-Diclorobenzen µg/L	US EPA Method 5021A	< 1,0 (MQL)	≤ 1000
45	Triclorobenzen µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
46	Acrylamide µg/L	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
47	Epiclohydrin µg/L	US EPA Method 8260D	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
48	Hexaclo ro butadien µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngo Quyen Str, Son Tra District & No. 97 Ly Thai To Str, Thanh Khe District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0078.8-CTC/0239/KT2-HC3

Ngày: 29/6/2024

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Hóa chất bảo vệ thực vật			
49	Methoxychlor $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
50	Clodane $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,005)	$\leq 0,2$
51	DDT và các dẫn xuất $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,005)	≤ 1
52	Alachlor $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,005)	≤ 20
53	Permethrin $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
54	Aldicarb $\mu\text{g/L}$	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
55	Carbofuran $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 5
56	MCPA $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,2)	≤ 2
57	2,4-D $\mu\text{g/L}$	KT2.QT.CH-115 (KT2.K8.TN-22/S)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
58	2,4-DB $\mu\text{g/L}$	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 90
59	Fenoprop (2,4,5-TP) $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
60	Mecoprop (MCP) $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
61	Isoproturon $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
62	Molinate $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
63	Clorotoluron $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
64	Pendimetalin $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
65	Simazine $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
66	Propanil $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
67	1,3-Dichloropropen $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
68	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
69	1,2-Dicloropropan $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
70	Trifluralin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
71	Chlorpyrifos $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
72	Dichloprop (2,4-DP) $\mu\text{g/L}$	KT2.QT.CH-143 (KT2.K8.TN-50/S)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
73	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-trazine $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 3,0)	≤ 100
74	Cyanazine $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 0,1)	$\leq 0,6$
75	Hydroxyatrazine $\mu\text{g/L}$		KPH (MDL = 1,0)	≤ 200
	Mức nhiễm xạ			
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$< 0,1$ (MQL)	$\leq 0,1$
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β Bq/L	SMEWW 7110 B:2017	$< 0,6$ (MQL)	$\leq 1,0$



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 2 (QUATEST 2)

Địa chỉ: 02 Ngô Quyền, quận Sơn Trà & 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Address: No. 02 Ngo Quyen Str., Son Tra District & No. 97 Ly Thai To Str., Thanh Khe District, Da Nang City
Trung tâm Kỹ thuật Tây Nguyên: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Central Highlands Technical Center: Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Điện thoại/Tel.: (0236) 3848376; (0262) 3796999; Fax: (0236) 3910064
Email: info@quatest2.gov.vn - Website: quatest2.gov.vn



Số: 0078.8-CTC/0239/KT2-HC3

Ngày: 29/6/2024

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH		PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
78	Monochloramine ^(S)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL = 0,02)	≤ 3,0
79	Bromat	µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
80	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 3510C, 8270E	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
81	Formaldehyde ^(S)	µg/L	QTTN/KT3 159:2022	KPH (MDL = 100)	≤ 900
82	Bromoform	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
83	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A	1,45	≤ 100
84	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 5021A	4,91	≤ 60
85	Chloroform	µg/L	US EPA Method 5021A	22,6	≤ 300
86	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 5)	≤ 50
87	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 2)	≤ 200
88	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (MDL = 5)	≤ 20
89	Dichloroaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 20
90	Dibromoaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 3)	≤ 70
91	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011, TCVN 5999:1995;
- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại đầu ra nước sạch bể chứa Trạm xử lý Ea Na, xã Ea Na, huyện Krông Ana, tọa độ: 13°02'33,4" N, 107°51'17,6" E;
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 71/KT2-CTC ngày 12/6/2024;
- (*): Chương II: Quy định về kỹ thuật - QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu được lấy tại hiện trường;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả;
- (S): Kết quả thử nghiệm được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

PHÓ GIÁM ĐỐC, PHỤ TRÁCH
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÂY NGUYÊN

Doãn Duy Thiêm

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



KT2.QT.30/B.06(V)/02.04.2019